

Biểu số: 06/TK-THA

Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP

ngày 26 tháng 6 năm 2015

Ngày nhận báo cáo:/...../.....

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

03 tháng / năm 2019

Đơn vị báo cáo:

CTHADS tỉnh Bến Tre

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục

Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THAD S rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										
			Năm trước chuyên sang	Mới thụ lý					Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trườ ng hợp khác				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng số		11.199	7.484	3.715	37		11.162	7.916	2.467	98	5.246	90	4		11	3.246	8.597	32,40%	
I	Phòng Nghiệp vụ	203	134	69	1	-	202	109	58	-	51	-	-	-	-	93	144	53,21%	
1	Nguyễn Văn Nghiệp	14	13	1	-	-	14	2	1	-	1	-	-	-	-	12	13	50,00%	
2	Võ Thành Đông	15	12	3	-	-	15	9	6	-	3	-	-	-	-	6	9	66,67%	
3	Trần Văn Liêm	7	6	1	-	-	7	4	-	-	4	-	-	-	-	3	7		
4	Lê Thị Hải Yến	52	37	15	1		51	26	13	-	13	-	-	-	-	25	38	50,00%	
5	Lê Thị Ngọc Hiền	43	22	21	-		43	29	17	-	12	-	-	-	-	14	26	58,62%	
6	Lê Văn Liệt	56	38	18	-	-	56	25	15	-	10	-	-	-	-	31	41	60,00%	
7	Lê Ngọc Trung	16	6	10	-	-	16	14	6	-	8	-	-	-	-	2	10	42,86%	
II	Các Chi cục THADS	10.996	7.350	3.646	36	-	10.960	7.807	2.409	98	5.195	90	4	-	11	3.153	8.453	32,11%	
1	Chi cục THADS thành phố Bến Tre	1.687	1.136	551	14	-	1.673	1.213	262	11	930	10	-	-	-	460	1.400	22,51%	
1.1	Nguyễn Phú Đức	77	6	71	5		72	72	41	-	31	-	-	-	-	-	31	56,94%	
1.2	Nguyễn Duy Thành	247	123	124	4		243	176	61	1	114	-	-	-	-	67	181	35,23%	
1.3	Võ Văn Lâm	422	342	80	1		421	333	39	2	290	2	-	-	-	88	380	12,31%	
1.4	Lê Vũ Phương Thanh	266	189	77	-		266	193	23	3	167	-	-	-	-	73	240	13,47%	
1.5	Mai Thị Thuyền	281	218	63	-		281	176	23	1	144	8	-	-	-	105	257	13,64%	

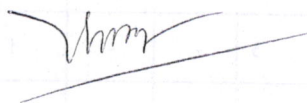
Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THAD S rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ *(xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trườ ng hợp khác				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
1.6	Trần Hoàng Anh	219	151	68	4		215	146	37	4	105	-	-	-	-	69	174	28,08%	
1.7	Nguyễn Quốc Bảo	175	107	68	-		175	117	38	-	79	-	-	-	-	58	137	32,48%	
2	Chi cục THADS huyện Châu Thành	1.233	822	411	2	-	1.231	845	375	20	441	9	-	-	-	386	836	46,75%	
2.1	Nguyễn Thiện Thảo	111	26	85	-	-	111	90	74	-	16	-	-	-	-	21	37	82,22%	
2.2	Lê Thị Kim Dung	223	171	52	-	-	223	148	62	14	72	-	-	-	-	75	147	51,35%	
2.3	Huỳnh Thanh Hải	190	127	63	-	-	190	141	58	2	80	1	-	-	-	49	130	42,55%	
2.4	Lê Thái Bình	320	241	79	1	-	319	182	75	-	107	-	-	-	-	137	244	41,21%	
2.5	Phạm Thị Thanh Vinh	389	257	132	1	-	388	284	106	4	166	8	-	-	-	104	278	38,73%	
3	Chi cục THADS huyện Bình Đại	1.200	902	298	-	-	1.200	816	180	21	592	22	1	-	-	384	999	24,63%	
3.1	Nguyễn Hữu Thừa	21	-	21		-	21	21	8	-	13	-	-	-	-	-	13	38,10%	
3.2	Lê Hoàng Ân	362	290	72		-	362	229	45	4	180	-	-	-	-	133	313	21,40%	
3.3	Trương Minh Trung	416	319	97		-	416	273	59	12	182	20	-	-	-	143	345	26,01%	
3.4	Nguyễn Anh Dũng	401	293	108		-	401	293	68	5	217	2	1	-	-	108	328	24,91%	
4	Chi cục THADS huyện Giồng Trôm	1.694	1.072	622	8	-	1.686	1.289	411	6	868	2	1	-	1	397	1.269	32,35%	
4.1	Lê Văn Pha	97	65	32	1	-	96	66	22	2	42	-	-	-	-	30	72	36,36%	
4.2	Hoàng Thị Hương	340	233	107	-	-	340	257	81	2	172	1	1	-	-	83	257	32,30%	
4.3	Kiên Minh Trung	498	299	199	-	-	498	396	111	2	283	-	-	-	-	102	385	28,54%	
4.4	Nguyễn Văn Huy	388	262	126	-	-	388	269	76	-	193	-	-	-	-	119	312	28,25%	

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THAD S rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Có điều kiện thi hành											
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trườ ng hợp khác				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
4.5	Hồ Văn Thương	371	213	158	7	-	364	301	121	-	178	1	-	-	1	63	243	40,20%	
5	Chi cục THADS huyện Ba Tri	1.192	861	331	3	-	1.189	896	249	9	622	6	1	-	9	293	931	28,79%	
5.1	Nguyễn Văn Nô	150	98	52	-	-	150	122	38	1	83	-	-	-	-	28	111	31,97%	
5.2	Đặng Văn Kháng	355	252	103	3	-	352	270	86	5	170	2	-	-	7	82	261	33,70%	
5.3	Lê Văn Hiền	500	364	136	-	-	500	360	89	3	263	3	1	-	1	140	408	25,56%	
5.4	Nguyễn Văn Ớt	187	147	40	-	-	187	144	36	-	106	1	-	-	1	43	151	25,00%	
6	Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam	1.492	1.027	465	5	-	1.487	964	322	8	603	31	-	-	-	523	1.157	34,23%	
6.1	Nguyễn Hoài Phong	37	3	34	3	-	34	34	24	-	9	1	-	-	-	-	10	70,59%	
6.2	Phạm Văn Phong	348	271	77	-	-	348	231	51	3	177	-	-	-	-	117	294	23,38%	
6.3	Phạm Thị Chinh	333	203	130	-	-	333	202	104	3	68	27	-	-	-	131	226	52,97%	
6.4	Hồ Văn Ngôn	393	256	137	-	-	393	267	73	2	192	-	-	-	-	126	318	28,09%	
6.5	Thái Thị Diễm Lê	230	176	54	2		228	135	42	-	90	3	-	-	-	93	186	31,11%	
6.6	Lê Đức Trọng	151	118	33	-	-	151	95	28	-	67	-	-	-	-	56	123	29,47%	
7	Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc	1.080	666	414	1	-	1.079	710	236	8	462	3	-	-	1	369	835	34,37%	
7.1	Nguyễn Văn Một	158	99	59	-	-	158	91	51	-	38	1	-	-	1	67	107	56,04%	
7.2	Nguyễn Thanh Sơn	192	120	72	-	-	192	150	33	1	116	-	-	-	-	42	158	22,67%	
7.3	Nguyễn Thủy Tiên	302	206	96	-	-	302	214	62	2	150	-	-	-	-	88	238	29,91%	

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THAD S rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện thi hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện
		Tổng số	Chia ra:				Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Có điều kiện thi hành										
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý					Chia ra:										
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trườ ng hợp khác				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
7.4	Trần Văn Hoàng	227	156	71	-	-	227	94	47	2	45	-	-	-	-	133	178	52,13%	
7.5	Mai Văn An	201	85	116	1	-	200	161	43	3	113	2	-	-	-	39	154	28,57%	
8	Chi cục THADS huyện Thanh Phú	839	497	342	-	-	839	635	212	13	403	7	-	-	-	204	614	35,43%	
8.1	Nguyễn Văn Ớt	49	33	16		-	49	34	9	1	23	1	-	-	-	15	39	29,41%	
8.2	Lê Bé Ngoan	243	157	86		-	243	186	58	4	120	4	-	-	-	57	181	33,33%	
8.3	Đặng Văn Chung	349	180	169		-	349	268	104	3	159	2	-	-	-	81	242	39,93%	
8.4	Dương Hoàng Nam	198	127	71		-	198	147	41	5	101	-	-	-	-	51	152	31,29%	
9	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	579	367	212	3	-	576	439	162	2	274	-	1	-	-	137	412	37,36%	
9.1	Nguyễn Văn Tấn	23	-	23	-	-	23	23	14	-	9	-	-	-	-	-	9	60,87%	
9.2	Nguyễn Việt Hùng	249	147	102	3	-	246	178	85	-	93	-	-	-	-	68	161	47,75%	
9.3	Phạm Thị Kim Tuyết	134	83	51	-	-	134	105	29	2	73	-	1	-	-	29	103	29,52%	
9.4	Lê Văn Hoàng Em	173	137	36	-	-	173	133	34	-	99	-	-	-	-	40	139	25,56%	

Bến Tre, ngày 03 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Mai Đặng

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Nghiệp

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng / năm 2019

Đơn vị báo cáo
CTHADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục
Thi hành án dân sự

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 08/2015/TT-BTP
ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ngày in/thứ báo cáo:

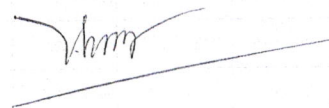
Đơn vị tính: 1.000 đồng

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý				Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển ký sau	Tỷ lệ (sống + đình chỉ)/ Có điều kiện
	Tổng số	Chia ra:		Ủy thác thi hành án		Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Có điều kiện thi hành						Trường hợp khác				
		Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý					Thi hành xong	Định chi thi hành án	Giám thi hành án	Đang thi hành	Hoàn thu hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		Tạm đình TTHA để GOKN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A																		
Tổng số	939.705.341	797.697.485	142.007.856	10.306.303		929.399.037	639.883.080	56.886.592	9.631.958	4.712	549.228.956	21.517.563	780.014		1.833.284	289.515.957	862.875.774	10,40%
I	Phòng Nghiệp vụ	76.336.563	66.520.420	9.816.143	22.300			4.742.672	319.421		52.664.302.288					18.587.868.391	71.252.171	8,77%
1	Nguyễn Văn Nghiệp	953.717	951.317	2.400		953.717	6.182	2.800			3.382					947.536	950.917	45,29%
2	Võ Thành Đông	2.023.051	2.019.851	3.200		2.023.051	276.193	58.084	49.300		168.809					1.746.857	1.915.667	38,88%
3	Trần Văn Liêm	642.895	637.915	4.980		642.895	43.802	5.180			38.622					599.093	637.715	11,83%
4	Lê Thị Hải Yến	22.266.927	19.873.551	2.393.376	22.300	22.244.627	13.323.052	4.533.695	47.297		8.742.060					8.921.575	17.663.636	34,38%
5	Lê Thị Ngọc Hiền	27.781.641	20.402.198	7.379.443		27.781.641	24.668.563	31.996	222.824		24.413.743					3.113.078	27.526.821	1,03%
6	Lê Văn Liệt	22.484.871	22.470.161	14.710		22.484.871	19.231.268	99.710			19.131.558					3.253.604	22.385.161	0,52%
7	Lê Ngọc Trung	183.460	165.426	18.034		183.460	177.335	11.207			166.128					6.125	172.253	6,32%
II	Các Chi cục THADS	863.368.778	731.177.065	132.191.713	10.284.003	853.084.774	582.156.686	52.143.921	9.312.537	4.712	496.564.654	21.517.563	780.014		1.833.284	270.928.088	791.623.604	10,56%
1	Chi cục THADS thành phố Bến Tre	220.233.705	186.837.265	33.396.440	1.612.138	218.621.567	172.757.921	20.644.370	3.407.538		141.471.598	7.234.416				45.863.646	194.569.659	13,92%
1.1	Nguyễn Phú Đức	12.072.655	7.290.906	4.781.749	853.606	11.219.048	11.219.048	2.758.745			8.460.303						8.460.303	24,59%
1.2	Nguyễn Duy Thành	51.630.422	43.432.144	8.198.278	676.564	50.953.858	41.163.987	8.449.667	486.807		32.227.512					9.789.871	42.017.384	21,71%
1.3	Võ Văn Lâm	48.770.782	39.537.870	9.232.912	3.468	48.767.314	41.256.937	1.731.885	1.217.162		36.937.414	1.370.476				7.510.377	45.818.266	7,15%
1.4	Lê Vũ Phương Thanh	27.448.801	26.067.175	1.381.626		27.448.801	17.587.291	723.704	91.939		16.771.648					9.861.510	26.633.158	4,64%
1.5	Mai Thị Thuýn	25.877.402	24.023.426	1.853.976		25.877.402	17.187.995	1.042.595	29.967		10.251.493	5.863.939				8.689.407	24.804.840	6,24%
1.6	Trần Hoàng Anh	37.586.845	34.543.950	3.042.894	78.500	37.508.345	31.218.382	2.139.556	1.581.663		27.497.164					6.289.963	33.787.127	11,92%
1.7	Nguyễn Quốc Bảo	16.846.799	11.941.795	4.905.005		16.846.799	13.124.281	3.798.219			9.326.063					3.722.518	13.048.581	28,94%
2	Chi cục THADS Châu Thành	79.222.608	70.881.905	8.340.703	8.391.001	70.831.607	47.295.450	5.595.983	1.232.001		38.342.033	2.125.434				23.536.157	64.003.623	14,44%
2.1	Nguyễn Thiện Thảo	1.236.209	836.637	399.572		1.236.209	561.181	76.864			484.318					675.028	1.159.346	13,70%
2.2	Lê Thị Kim Dung	13.754.960	12.317.049	1.437.911		13.754.960	7.543.997	1.608.914	523.217		5.411.865					6.210.963	11.622.828	28,26%
2.4	Huỳnh Thanh Hải	14.012.128	13.594.103	418.025		14.012.128	9.349.263	675.571	85.661		8.488.032	100.000				4.662.865	13.250.897	8,14%

Tổng số phân thu hành																		
Tên đơn vị	Tổng số	Chưa ra:		Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút tiền thi hành	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Cơ điều kiện thi hành								Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển ký sau	Tỷ lệ (x%) + định chi/ Cơ điều kiện
		Năm trước chuyển sang	Mới thu lý					Chưa ra:										
								Thi hành xong	Định chi thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoàn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm đình xử THA để GOKN	Tương hợp khác			
4	1	2	3	4	5	6	-	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.5	Lê Thái Bình	26.620.661	23.831.569	2.789.092	8.390.801	18.229.860	13.007.549	2.599.259	126.362		10.281.928					5.222.311	15.504.239	20,95%
2.6	Phạm Thị Thanh Vinh	23.598.649	20.302.547	3.296.102	200	23.598.449	16.833.461	635.375	496.762		13.675.990	2.025.434				6.764.989	22.466.313	6,73%
3	Chi cục THADS huyện Bình Đại	95.102.420	86.943.850	8.158.570	400	95.102.020	65.898.620	4.393.307	199.195	4.712	57.391.950	3.826.373	81.084			29.203.400	90.504.806	6,98%
3.1	Nguyễn Hữu Thưa	99.775	-	99.775	-	99.775	99.775	7.766	-	-	92.009	-	-	-	-	-	92.009	7,78%
3.2	Lê Hoàng An	26.540.574	24.511.115	2.029.459	-	26.540.574	13.231.620	544.932	5.806	-	12.680.882	-	-	-	-	13.308.954	25.989.836	4,16%
3.3	Trương Minh Trung	28.490.865	24.701.927	3.788.938	400	28.490.465	22.182.975	1.465.923	64.455	-	16.955.211	3.697.386	-	-	-	6.307.491	26.960.087	6,90%
3.4	Nguyễn Anh Dũng	39.971.206	37.730.808	2.240.398	-	39.971.206	30.384.250	2.374.685	128.934	4.712	27.663.849	130.987	81.084	-	-	9.586.955	37.462.875	8,26%
4	Chi cục THADS huyện Gòlong Trôm	101.273.775	75.646.614	25.627.162	121.689	101.152.087	74.626.336	6.834.054	328.567		67.367.152	90.848	1.000		4.715	26.525.751	93.989.466	9,60%
4.1	Lê Văn Pha	5.669.560	5.518.011	151.549	8.000	5.661.560	1.860.072	62.819	131.263		1.665.989					3.801.489	5.467.478	10,43%
4.2	Hoàng Thị Hương	21.568.999	14.143.279	7.425.720		21.568.999	19.278.054	1.066.810	1.082		18.156.774	52.387	1.000			2.290.946	20.501.107	5,54%
4.3	Kiên Minh Trung	27.182.421	19.996.419	7.186.002		27.182.421	22.124.130	2.549.577	98.709		19.475.845					5.058.291	24.534.136	11,97%
4.4	Nguyễn Văn Huy	26.975.850	19.736.538	7.239.312		26.975.850	14.752.090	952.531	80.909		13.718.651					12.223.760	25.942.411	7,01%
4.5	Hồ Văn Thương	19.876.944	16.252.366	3.624.578	113.689	19.763.256	16.611.990	2.202.317	16.604		14.349.893	38.461			4.715	3.151.265	17.544.335	13,56%
5	Chi cục THADS huyện Ba Tr	124.902.826	120.285.908	4.616.918	10.400	124.892.426	73.364.535	2.664.002	802.166		67.194.688	2.045.381	39.730		618.569	51.527.891	121.426.259	4,72%
5.1	Nguyễn Văn Nô	7.179.798	5.789.256	1.390.543		7.179.798	4.396.542	200.532	105.000	-	4.091.009	-	-	-	-	2.783.257	6.874.266	6,95%
5.2	Đông Văn Khang	50.338.007	49.515.301	822.706	10.400	50.327.607	32.225.600	857.687	630.966	-	30.107.657	165.900	-	-	463.350	18.102.047	48.838.954	4,62%
5.3	Lê Văn Hiền	57.186.253	55.121.436	2.064.817	-	57.186.253	29.488.705	1.355.395	66.200	-	26.845.816	1.178.365	39.730	-	3.200	27.697.548	55.764.659	4,82%
5.4	Nguyễn Văn Ở	10.198.767	9.839.915	338.852		10.198.767	7.253.728	250.388	-	-	6.150.206	701.116	-	-	152.019	2.945.040	9.948.380	3,45%
6	Chi cục THADS huyện Mộ Cày Nam	106.152.485	89.583.309	16.569.176	84.749	106.067.736	60.448.003	4.509.271	936.223		50.281.008	4.721.500				45.619.733	100.622.242	9,01%
6.1	Nguyễn Hoài Phong	288.665	117.400	171.265	53.570	235.096	235.096	105.716			29.379	100.000					129.379	44,97%
6.2	Phạm Văn Phòng	27.203.583	22.814.237	4.389.346		27.203.583	15.908.502	1.457.232	420.174		14.031.095					11.295.081	25.326.176	11,80%
6.3	Phạm Thị Chinh	16.070.724	12.714.426	3.356.298		16.070.724	10.527.809	703.983	85.903		6.286.070	3.451.852				5.542.916	15.280.838	7,50%
6.4	Hồ Văn Ngon	25.858.438	19.455.835	6.402.603		25.858.438	17.070.618	832.842	288.022		15.949.754					8.781.820	24.737.575	6,57%
6.5	Thái Thị Diễm Lê	27.970.268	26.983.278	986.991	31.179	27.939.090	10.159.601	587.937			8.402.015	1.169.648				17.770.489	27.351.153	5,79%
6.6	Lê Đức Trọng	8.760.806	7.498.133	1.262.673		8.760.806	6.546.379	821.561	142.124		5.582.693					2.214.427	7.797.121	14,72%

Tên đơn vị		Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Cục THADS rút lên thi hành	Tổng số phải thi hành										Chưa có điều kiện hành	Tổng số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ (xong + đình chỉ)/ Có điều kiện			
		Tổng số	Chia ra:				Có điều kiện thi hành															
			Năm trước chuyển sang	Mới thụ lý			Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:													
									Thi hành xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trường hợp khác						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
7	Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc	55.597.416	38.813.662	16.783.754	500		55.596.916	35.567.401	3.366.660	1.273.903		29.362.286	354.553			1.210.000	20.029.515	50.956.354	13,05%			
7.1	Nguyễn Văn Một	7.831.405	6.870.987	960.418			7.831.405	4.367.470	867.543			2.209.928	80.000			1.210.000	3.463.935	6.963.862	19,86%			
7.2	Nguyễn Thanh Sơn	7.159.624	4.256.699	2.902.925			7.159.624	5.702.858	837.629	3.000		4.862.229					1.456.766	6.318.995	14,74%			
7.3	Nguyễn Thủy Tiên	25.395.454	15.717.765	9.677.689			25.395.454	17.685.913	1.208.712	1.098.998		15.378.203					7.709.542	23.087.744	13,05%			
7.4	Trần Văn Hoàng	9.552.069	7.707.827	1.844.242			9.552.069	3.267.053	309.847	21.277		2.935.929					6.285.016	9.220.945	10,14%			
7.5	Mai Văn An	5.658.865	4.260.384	1.398.481	500		5.658.365	4.544.108	142.930	150.628		3.975.998	274.553				1.114.257	5.364.808	6,46%			
8	Chi cục THADS huyện Thạnh Phú	36.656.029	28.023.577	8.632.453			36.656.029	23.338.118	2.174.616	477.908		19.568.535	1.117.059				13.317.912	34.003.506	11,37%			
8.1	Nguyễn Văn Ôt	2.771.881	1.801.455	970.426		-	2.771.881	2.296.384	21.186	15.000	-	1.660.198	600.000	-	-	-	475.498	2.735.695	1,58%			
8.2	Lê Bé Ngoan	7.226.876	6.170.973	1.055.903		-	7.226.876	5.058.318	604.506	233.540	-	3.706.887	513.386	-	-	-	2.168.558	6.388.830	16,57%			
8.3	Đặng Văn Chung	16.908.038	12.840.952	4.067.086			16.908.038	10.212.486	628.282	63.926	-	9.516.606	3.673	-	-	-	6.695.552	16.215.830	6,78%			
8.4	Dương Hoàng Nam	9.749.234	7.210.196	2.539.038		-	9.749.234	5.770.929	920.642	165.442	-	4.684.845	-	-	-	-	3.978.305	8.663.150	18,82%			
9	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	44.227.512	34.160.975	10.066.537	63.127		44.164.385	28.860.302	1.961.658	655.038		25.585.405		658.201			15.304.084	41.547.690	9,07%			
9.1	Nguyễn Văn Tấn	25.569	-	25.569	-	-	25.569	25.569	24.219			1.350						1.350	94,72%			
9.2	Nguyễn Việt Hùng	18.498.838	10.782.929	7.715.909	63.127	-	18.435.711	16.351.902	1.108.825			15.243.077					2.083.808	17.326.886	6,78%			
9.3	Phạm Thị Kim Tuyết	10.299.075	8.234.964	2.064.111	-	-	10.299.075	5.438.668	686.043	655.038		3.439.386		658.201			4.860.407	8.957.994	24,66%			
9.4	Lâm Văn Hoàng Em	15.404.031	15.143.083	260.948	-	-	15.404.031	7.044.162	142.570			6.901.592					8.359.869	15.261.461	2,02%			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Thị Mai Đặng



Bến Tre, ngày 03 tháng 01 năm 2019

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Nghiệp